

# 第2回アジアジュニア武術選手権大会

## 成績一覽

### ●A組(15~17歳)

#### 男子長拳

第1位	何 冰 峰	中 国	9.15
2	蕭 詠 升	中国台北	9.06
3	市来崎大祐	日 本	9.05
5	小 貫 達 哉	日 本	9.03

#### 女子長拳

1	Vu Tra My	ベトナム	8.96
2	Loo Sim Fang	マレーシア	8.88
3	張 鈺 姍	中国台北	8.75

#### 男子南拳

1	王 代 平	中 国	9.10
2	Byun Sung Bum	韓 国	9.01
3	Lee Joel	シンガポール	8.88
6	目 黒 大 輔	日 本	8.80

#### 女子南拳

1	欧 陽 舒 婷	中 国	8.91
2	Nhuyen Thu Thuy Duong	ベトナム	8.90
3	Yuan Jiaying	中国香港	8.73

#### 男子太極拳

1	張 振 興	中 国	9.10
2	Myo Min Soe	ミャンマー	9.00
3	陳 振 迦	中国台北	8.78

#### 女子太極拳

1	Pei Mai Phang	ベトナム	8.91
2	Chai Fong Ying	マレーシア	8.85
3	Kaythe Maw	ミャンマー	8.83

#### 男子刀術

1	Zheng Zhongheng	中国香港	8.91
2	蕭 詠 升	中国台北	8.91
3	Tran Duc Trong	ベトナム	8.90
5	市来崎大祐	日 本	8.78

#### 女子刀術

1	王 蕊	中 国	9.00
2	Cheng Sil Min	シンガポール	8.75

#### 男子劍術

1	Huang Zhouke	中国香港	8.80
2	Tran Phan Ang Tran	ベトナム	8.75
3	Kyaw Phyo Win	ミャンマー	8.75
6	小 貫 達 哉	日 本	8.61

#### 女子劍術

1	Vu Tra My	ベトナム	9.03
2	Loo Sim Fang	マレーシア	8.98
3	張 鈺 姍	中国台北	8.81
3	He Poji	中国香港	8.81

#### 男子槍術

1	小 貫 達 哉	日 本	8.76
2	Tran Phan Ang Tran	ベトナム	8.70
3	Luo Sang Wai	中国マカオ	8.70

#### 女子槍術

1	Vu Tra My	ベトナム	8.85
2	Loo Sim Fang	マレーシア	8.71
3	He Poji	中国香港	8.70

#### 男子棍術

1	蕭 詠 升	中国台北	9.04
2	Tran Duc Trong	ベトナム	9.00
3	Zheng Zhongheng	中国香港	9.00
5	市来崎大祐	日 本	8.91

#### 女子棍術

1	Yuan Jiaying	中国香港	8.68
2	Cheng Sil Min	シンガポール	8.23

#### 男子南刀

1	Byun Sung Bum	韓 国	8.81
2	Ng Chon Meng	中国マカオ	8.80
3	Hoang Yan Linh	ベトナム	8.75

#### 女子南刀

1	Koh Jeong Seok	韓 国	8.71
2	Yuan Jiaying	中国香港	8.66
3	張 鈺 佩	中国台北	8.48

#### 男子南棍

1	Byun Sung Bum	韓 国	8.90
2	Ng Chon Meng	中国マカオ	8.78
3	目 黒 大 輔	日 本	8.76

#### 女子南棍

1	Nhuyen Thu Thuy Duong	ベトナム	8.85
2	Chong Song Li	朝 鮮	8.71
3	張 鈺 佩	中国台北	8.68

#### 男子太極劍

1	Myo Min Soe	ミャンマー	8.76
2	陳 振 迦	中国台北	8.70

3	An Tea Jun	韓国	8.68	2	Wai Phyo Aung	ミャンマー	8.91
<b>女子太極剣</b>				3	Pham Quac Khang	ベトナム	8.90
1	蔣 東 潔	中国	9.05	6	下村有輝	日本	8.86
2	Chai Fong Ying	マレーシア	8.86	<b>女子初級刀術</b>			
3	Pei Mai Phang	ベトナム	8.80	1	小島恵梨香	日本	8.83
<b>●B組(12~14歳)</b>				2	Vu Thuy Linh	ベトナム	8.81
<b>男子少年長拳</b>				3	Guang Ninghui	中国香港	8.78
第1位下	下村有輝	日本	8.86	<b>男子初級剣術</b>			
2	Nguyen Huy Thanh	ベトナム	8.86	1	Alvin Foo Phang Shen	マレーシア	8.80
3	Thuya Soe	ミャンマー	8.81	2	Nguyen Huy Thanh	ベトナム	8.73
<b>女子少年長拳</b>				3	Liang Wenjun	中国香港	8.71
1	馬 静	中国	9.03	<b>女子初級剣術</b>			
2	Nguyen Mah Phang	ベトナム	8.90	1	Chia Jie Ru	シンガポール	8.77
3	小島恵梨香	日本	8.86	2	平岡優希	日本	8.76
4	平岡優希	日本	8.80	3	Nguyen Mah Phang	ベトナム	8.75
<b>男子少年南拳</b>				<b>男子初級槍術</b>			
1	陸 樹	中国	8.91	1	Thuya Soe	ミャンマー	8.95
2	Pham Quac Khang	ベトナム	8.90	2	Liang Jiawei	中国香港	8.95
3	Wai Phyo Aung	ミャンマー	8.85	3	Nguyen Huy Thanh	ベトナム	8.83
<b>女子少年南拳</b>				<b>女子初級槍術</b>			
1	Guang Ninghui	中国香港	8.85	1	Nguyen Mah Phang	ベトナム	8.88
2	黄 小 倩	中国台北	8.80	2	平岡優希	日本	8.84
3	Gladdys Molling	マレーシア	8.75	3	Hong Hee Jeong	韓国	8.75
<b>男子24式太極拳</b>				<b>男子初級棍術</b>			
1	Iao Chon In	中国マカオ	8.85	1	袁 曉 超	中国	8.96
2	小林 富	日本	8.85	2	Liang Wenjun	中国香港	8.81
3	Tan Zhi Jian	シンガポール	8.70	3	Pham Quac Khang	ベトナム	8.78
<b>女子24式太極拳</b>				9	下村有輝	日本	8.68
1	董 慶	中国	9.01	<b>女子初級棍術</b>			
2	Honey Ko Ko	ミャンマー	8.91	1	Vu Thuy Linh	ベトナム	8.80
3	Huang Fayi	中国香港	8.80	2	小島恵梨香	日本	8.70
<b>男子初級刀術</b>				3	Yin Min Thu	ミャンマー	8.65
1	袁 曉 超	中国	9.06				